**Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

1. PGS.TS. Võ Xuân Vinh

Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và CFVG TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ (đơn vị công tác): 91 Đường Ba Tháng Hai, Quận 10, TP HCM

Email: vinhvx@ueh.edu.vn

1. Ths. Mai Xuân Đức

Đơn vị công tác: Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Chi nhánh TP HCM

Địa chỉ: 08 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Email: [xuanducsbvhcm@gmail.com](mailto:xuanducsbvhcm@gmail.com)

**Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

**Tóm tắt**

Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015. Bài báo sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng với mẫu dữ liệu bao gồm 35 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả cho thấy, sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng thấp và ngược lại. Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng trong năm hiện tại. Kết quả của nghiên cứu có hàm ý quan trọng trong việc cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh vai trò của cổ đông nước ngoài trong việc quản trị rủi ro thanh khoản và các hoạt động khác ở các ngân hàng thương mại Việt Nam.

**Từ khóa:** ngân hàng thương mại, thanh khoản, rủi ro thanh khoản, sở hữu nước ngoài.

**Foreign ownership and liquidity risk of commercial banks in Vietnam**

**Abstract**

This paper investigates the impact of foreign ownership on liquidity risk of commercial banks in Vietnam for the period from 2009 to 2015. The panel data regression analysis is used in the paper. The results show that higher foreign ownership is associated with lower liquidity risk of banks. In addition, lags of credit risk and liquidity risk have a strong impact on liquidity risk. The results of the study provide empirical evidence to support the important role of foreign ownership in liquidity management and other operations of commercial banks in Vietnam.

**Keywords:** commercial banks, liquidity, liquidity risk, foreign ownership.

**Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

**1. Giới thiệu**

Cùng với mức độ hội nhập ngày càng cao hơn của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã và đang chịu sức ép cạnh tranh lớn từ các ngân hàng trong khu vực và thế giới. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các ngân hàng buộc phải mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ hiện đại và phương pháp quản trị tiên tiến. Để đạt được những mục tiêu trên, các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đã có một cuộc chạy đua tìm kiếm nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn với vai trò là cổ đông chiến lược. Thực tế cho thấy, nhiều NHTM Việt Nam đã hút được một lượng vốn không nhỏ của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư mua cổ phần trong giai đoạn 2005-2011.1 Ở một số ngân hàng, các cổ đông chiến lược đã cử người tham gia quản trị điều hành, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cũng như chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, ở nhiều ngân hàng khác, do tỷ lệ sở hữu khá khiêm tốn nên vai trò của cổ đông nước ngoài đối với hoạt động của ngân hàng được đánh giá là tương đối mờ nhạt.

Trong thời gian gần đây, chủ đề sở hữu nước ngoài trong NHTM đang được bàn luận sôi nổi ở nhiều diễn đàn. Trong đó, vấn đề quy định giới hạn sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài ở các NHTM là một trong những nội dung được thảo luận nhiều nhất. Theo quy định hiện hành, Nghị định 01/NĐ-CP giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 30% vốn của một ngân hàng thương mại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng giới hạn này còn thấp nên chưa thực sự hấp dẫn họ. Nhiều chuyên gia đồng tình với đề nghị nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các tổ chức tín dụng của Việt Nam.2

Tăng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp là tất yếu trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đối với ngành ngân hàng, việc tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài cần phải được xem xét và nghiên cứu một cách cẩn trọng. Một trong những khía cạnh quan trọng cần xem xét là các tác động của sở hữu nước ngoài đối với hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Nói cách khác, các nhà quản lý cần có sự cân nhắc giữa những tác động tích cực và tiêu cực của sở hữu nước ngoài đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Trên thế giới, chủ đề mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài với rủi ro của ngân hàng thương mại đã được quan tâm nghiên cứu nhưng kết quả vẫn còn chưa thống nhất. Ví dụ, một số nghiên cứu cho rằng sở hữu nước ngoài càng lớn rủi ro của ngân hàng sẽ càng tăng (Lee 2008; Saunders et al. 1990). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu khác lại cho rằng sở hữu nước ngoài tác động làm giảm rủi ro của các ngân hàng thương mại (Laeven 1999). Ngoài ra, Micco et al. (2007) chỉ ra rằng cổ đông nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển hệ thống, cải thiện tỷ suất sinh lời và quản trị chi phí hoạt động. Từ đó, Micco, Panizza & Yanez (2007) khuyến nghị nên nâng cao tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong ngân hàng ở các nước đang phát triển.

Ở Việt Nam, như đã nêu ở trên, vấn đề về vai trò của cổ đông nước ngoài đã trở thành một vấn đề cấp thiết trong thực tiễn. Tuy vậy, ở khía cạnh học thuật vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này. Để bổ sung cho khoảng trống đó, bài báo này nghiên cứu xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đối với rủi ro thanh khoản các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của bài báo là bằng chứng thực nghiệm sinh động về vai trò của cổ đông nước ngoài đối với công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, bài báo cung cấp một số gợi ý chính sách góp phần nâng cao công tác quản trị rủi ro ở các ngân hàng thương mại nói riêng và đảm bảo sự vững mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

**2. Khung lý thuyết**

BIS (2009) định nghĩa thanh khoản là một khái niệm chuyên ngành về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, và giao dịch vốn của ngân hàng. Theo Duttweiler (2009) thì thanh khoản là sự dễ dàng chuyển một tài sản cụ thể thành tiền mặt và khi công ty muốn chuyển tài sản thành tiền mặt thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch. Hơn nữa, Duttweiler (2009) phân loại thanh khoản của ngân hàng thương mại thành hai loại bao gồm thanh khoản tự nhiên và thanh khoản nhân tạo. Thanh khoản tự nhiên được tạo ra từ tài sản của ngân hàng có thời gian đáo hạn theo quy định. Thanh khoản nhân tạo được tạo ra thông qua khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn.

Đối với khái niệm rủi ro thanh khoản, Duttweiler (2009) cho rằng rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi NHTM không có khả năng thanh toán tại một thời điểm nào đó, hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao để đáp ứng nhu cầu thanh toán, hoặc do các nguyên nhân khác làm mất khả năng thanh toán của NHTM, từ đó có thể kéo theo những tác động không tốt cho ngân hàng thương mại.

Nhu cầu tài sản thanh khoản của các ngân hàng là một biến ngẫu nhiên (Diamond & Dybvig 1983). Trong hoạt động của ngân hàng thương mại, việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao đồng nghĩa với việc các ngân hàng sẽ thu được lợi nhuận thấp. Nói cách khác, tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản cao có thể không mang lại lợi ích tốt nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng vẫn cần phải giữ một phần tài sản của họ ở dạng tài sản thanh khoản để tránh nguy cơ mất thanh khoản đột ngột. Tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng thấp. Nếu xảy ra tình trạng thiếu thanh khoản, ngân hàng buộc phải huy động từ các nguồn có chi phí vốn cao hơn bình thường rất nhiều (Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức 2016). Vì vậy, các ngân hàng cần có chiến lược nắm giữ tài sản thanh khoản hợp lý trong từng thời kỳ kinh doanh để có thể vừa đảm bảo thanh khoản vừa mang lại lợi nhuận như kỳ vọng.

Nhiều nghiên cứu cho thấy sở hữu nước ngoài có tác động đến rủi ro của ngân hàng thương mại (Laeven 1999; Lee 2008; Saunders, Strock & Travlos 1990). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến rủi ro tín dụng hoặc rủi ro hoạt động. Đối với rủi ro thanh khoản, một số nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài đến thanh khoản hệ thống ngân hàng nhưng kết quả trái ngược nhau. Ví dụ, một số nghiên cứu cho rằng ngân hàng nước ngoài làm tăng nguy cơ lây lan rủi ro cho hệ thống ngân hàng ở các nước phát triển (Goodhart & Schoenmaker 2006; Schinasi & Teixeira 2006; Schoenmaker & Oosterloo 2007). Trong khi đó, một số nghiên cứu khác sử dụng mẫu dữ liệu của các nước đang phát triển lại khẳng định rằng các ngân hàng nước ngoài có vai trò làm ổn định thanh khoản và làm giảm rủi ro thanh khoản hệ thống ngân hàng bản địa (Demirguc-Kunt et al. 1998; Detragiache & Gupta 2004; Freixas & Holthausen 2005).

Ở Việt Nam, vấn đề ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại lần đầu tiên được nghiên cứu bởi Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức (2016). Kết quả của nghiên cứu trên cho thấy rằng khối ngân hàng nước ngoài có thanh khoản tốt hơn (rủi ro thanh khoản thấp hơn) các ngân hàng trong nước.3 Ngoài ra, các ngân hàng nước ngoài còn đóng vai trò hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại Việt Nam thông quá kênh cho vay trên thị trường liên ngân hàng.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

***3.1. Mô hình nghiên cứu***

Bài báo đề xuất mô hình như sau

.

trong đó, Xi,t là một véc tơ bao gồm các biến kiểm soát thể hiện đặc trưng của ngân hàng i ở năm t; Zt bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô ở năm t; và là sai số không quan sát được.

Các biến trong mô hình được giải thích như sau:

Biến phụ thuộc (Liquidity Risk)là chỉ số thanh khoản đại diện đo lường mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng i tại thời điểm năm t. Biến LRi,t được đo lường bằng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng cao (Athanasoglou et al. 2006; Demirgüç-Kunt & Huizinga 1999; Vodova 2011).

**FOWNi,t**là biến đo lường mức độ sở hữu nước ngoài của ngân hàng i ở năm t. Biến này được tính bằng tỷ lệ cổ phần của cổ đông nước ngoài trên tổng số cổ phần phát hành của ngân hàng thương mại. Bài báo kỳ vọng tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng giảm.

**CRi,t** là rủi ro tín dụng của ngân hàng i trong năm t. Biến này được đo lường bằng tỷ số dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản. Bài báo kỳ vọng rủi ro tín dụng sẽ có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Điều này được lý giải là do khi rủi ro tín dụng tăng sẽ dẫn đến dự phòng rủi ro tăng và lợi nhuận giảm xuống. Để bù đắp cho sự sụt giảm lợi nhuận, các ngân hàng có xu hướng giảm bớt tài sản thanh khoản và cho vay nhiều hơn làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ tăng lên.

**Sizei,t** là quy mô của ngân hàng i trong năm t, được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản. Biến này được đưa vào mô hình do quy mô ngân hàng có thể tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Cụ thể, ngân hàng có quy mô càng lớn thể hiện vị thế thanh khoản của ngân hàng càng cao và rủi ro thanh khoản giảm.

**EAi,t** là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t. Biến này được sử dụng với hàm ý mức vốn hóa của ngân hàng có thể sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng đó. Bài báo kỳ vọng tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Cụ thể, ngân hàng vốn hóa lớn có thể đảm bảo được các chỉ số an toàn vốn theo quy định và rủi ro thanh khoản sẽ giảm.

**DRt** là lãi suất huy động thực trung bình năm t, đại diện cho chi phí của việc nắm giữ thanh khoản. Biến này được đo lường bằng giá trị ròng của lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng và lạm phát năm. Bài báo kỳ vọng lãi suất huy động có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Điều này được lý giải là khi lãi suất huy động cao, các ngân hàng sẽ đầu tư ít hơn vào các tài sản thanh khoản, những tài sản có lợi nhuận thấp, làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng tăng lên (Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức 2016).

**IRt** là lãi suất liên ngân hàng thực năm t. Biến này được tính bằng giá trị ròng giữa lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng và lạm phát năm. Biến này được đưa vào mô hình do lãi suất liên ngân hàng được coi như là một chỉ số đo lường chi phí thanh khoản trong hệ thống ngân hàng (Dinger 2009). Bài báo kỳ vọng khi lãi suất liên ngân hàng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng cao.

**SMRt** (Std Money Market Rate) là độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường tiền tệ trong năm t. Biến này đại diện cho sự biến động của lãi suất thị trường tiền tệ. SMR được tính bằng độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng khi quan sát từng tháng trong năm (Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức 2016).

**GDPgt** là tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t. Biến này đại diện cho các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh.

Ngoài ra, tương tự Võ Xuân Vinh & Phạm Hồng Vy (2017), bài báo sử dụng thêm các biến trễ của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng (CRi, t-1­ và LRi, t-1) trong mô hình để giải thích rủi ro thanh khoản.

***3.2. Dữ liệu nghiên cứ******u***

Dữ liệu thuộc nội bộ các ngân hàng được thu thập thủ công từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và báo cáo thường niên của 35 ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2009 – 2015. Các biến vĩ mô (lãi suất, tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng GDP) được thu thập từ cơ sở dữ liệu của IMF và báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam.

***3.3. Phương pháp ước lượng:***

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Đối với dữ liệu bảng, các nhà nghiên cứu thường sử dụng mô hình hồi quy OLS, mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy tác động cố định (REM). Trong ba phương pháp trên, phương pháp hồi quy OLS là đơn giản nhất. Với ước lượng OLS, những giả định về đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan, hiện tượng phương sai sai số thay đổi không được xem xét tới. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm dữ liệu, đặc điểm của mô hình, các nghiên cứu sẽ lựa chọn các mô hình hồi quy khác nhau. Do những hạn chế nêu trên của ước lượng OLS, bài báo này sử dụng hai phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng FEM và REM. Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình tối ưu nhất.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

***4.1. Thống kê mô tả***

Bảng 1 dưới đây thể hiện kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Tỷ lệ rủi ro thanh khoản trung bình toàn mẫu là 50,17%, giá trị cao nhất là 93,56% (MDB năm 2009) và thấp nhất là 11,37% (Ngân hàng Tiên Phong năm 2009). Tuy nhiên, nhìn chung, mức chênh lệch rủi ro thanh khoản giữa các ngân hàng không lớn (độ lệch chuẩn chỉ ở mức 13,98%). Giá trị trung bình cao và độ lệch chuẩn thấp chứng tỏ rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại đang ở mức cao. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trung bình trong mẫu là 5%, cao nhất là 29,78% (NH TMCP Công thương Việt Nam năm 2015) và thấp nhất là 0%. Kết quả trên cho thấy tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tại các ngân hàng Việt Nam còn khá khiêm tốn, có độ chênh lệch không lớn giữa các ngân hàng (thể hiện độ lệch chuẩn chỉ ở mức 8%). Bảng cũng cho thấy, tỷ lệ rủi ro tín dụng trung bình toàn mẫu là 2,6%, cao nhất là 2,99% (Agribank năm 2012), thấp nhất là 0,03% (SHB năm 2011) và độ lệch chuẩn là 28,9%.

***Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số quan sát** |  | **Nhỏ nhất** |  | **Lớn nhất** |  | **Trung bình** |  | **Độ lệch chuẩn** |
| **CL** | 229 |  | 0,1448 |  | 0,9356 |  | 0,5078 |  | 0,1398 |
| **FOWN** | 229 |  | 0,0000 |  | 0,2978 |  | 0,0542 |  | 0,0829 |
| **CL (-1)** | 229 |  | 0,1137 |  | 0,9356 |  | 0,5017 |  | 0,1479 |
| **CR** | 229 |  | 0,0003 |  | 0,0299 |  | 0,0260 |  | 0,2890 |
| **CR (-1)** | 229 |  | 0,0003 |  | 0,0299 |  | 0,0256 |  | 0,2890 |
| **EA** | 229 |  | 0,0291 |  | 0,9279 |  | 0,1156 |  | 0,0925 |
| **SIZE** | 229 |  | 3,4021 |  | 5,9298 |  | 4,8039 |  | 0,5046 |
| **DR** | 7 |  | -0,0506 |  | 0,0660 |  | 0,0125 |  | 0,0319 |
| **IR** | 7 |  | -0,0561 |  | 0,0360 |  | -0,0065 |  | 0,0308 |
| **SMR** | 7 |  | 0,4993 |  | 2,8750 |  | 1,1031 |  | 0,7953 |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tỷ lệ vốn trên tổng tài sản cao nhất đạt 92,79% (SHB năm 2013), thấp nhất đạt 2,91% (MHB năm 2009) và độ lệch chuẩn là 9,2%. Tuy nhiên, giá trị trung bình của mẫu nghiên cứu là 11,56%. Điều đó cho thấy các ngân hàng có vốn tự có chưa cao, tiềm ẩn rủi ro thanh khoản lớn.

Giá trị trung bình của lãi suất huy động thực và lãi suất liên ngân hàng thực trong giai đoạn nghiên cứu lần lượt là 1,25% và -0,065%, độ lệch chuẩn là 3,19% và 3,08%, giá trị thấp nhất lần lượt là -5,61% và - 5,06%, giá trị cao nhất là 3,6% và DR 6,6%).

***4.2. Hệ số tương quan giữa các biến***

Bảng 2 thể hiện hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Bảng này cho thấy các biến này có mối tương quan tương đối lỏng (đa số giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan nằm trong khoảng từ 0,003 đến 0,74). Bảng cũng thể hiện hai biến DR và IR có hệ số tương quan và hệ số VIF rất lớn chứng tỏ các loại lãi suất trên thị trường tiền tệ có quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Để tránh khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sẽ tách riêng hai biến DR và IR để xem xét ở hai mô hình khác nhau.

Biến sở hữu nước ngoài có tương quan âm với biến rủi ro thanh khoản và biến tỷ lệ vốn trên tổng tài sản. Tuy nhiên, sở hữu nước ngoài lại tương quan dương với các biến rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng. Biến rủi ro thanh khoản năm trước có tương quan dương cao với biến rủi ro thanh khoản năm hiện tại. Các biến đại diện cho lãi suất (DR, IR, và SMR) có tương quan dương với rủi ro thanh khoản. Điều đó chứng tỏ rằng khi lãi suất tăng có thể làm gia tăng rủi ro thanh khoản cho các ngân hàng thương mại.

***Bảng 2: Hệ số tương quan giữa các biến***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **CL** | **FOWN** | **CL (-1)** | **CR** | **CR (-1)** | **EA** | **SIZE** | **DR** | **IR** | **SMR** | **GDPg** | **VIF** |
| **CL** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **FOWN** | -0,0988 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1,11** |
| **CL (-1)** | 0,7466 | -0,1095 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **1,08** |
| **CR** | -0,0821 | 0,0433 | -0,0834 | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1,02** |
| **CR (-1)** | -0,0627 | 0,0431 | -0,0810 | -0,0036 | 1 |  |  |  |  |  |  | **1,05** |
| **EA** | 0,0300 | -0,1699 | -0,0203 | 0,0156 | 0,0286 | 1 |  |  |  |  |  | **1,41** |
| **SIZE** | 0,1415 | 0,2561 | 0,1236 | -0,0668 | -0,0924 | -0,5104 | 1 |  |  |  |  | **1,61** |
| **DR** | 0,1441 | 0,0575 | 0,0302 | 0,0254 | -0,1778 | -0,1107 | 0,1606 | 1 |  |  |  | **13.131** |
| **IR** | 0,1446 | 0,0572 | 0,0309 | 0,0260 | -0,1777 | -0,1111 | 0,1584 | 0,9999 | 1 |  |  | **13.184** |
| **SMR** | 0,0092 | -0,0182 | -0,0949 | 0,0069 | 0,0486 | 0,0444 | -0,0685 | -0,2581 | -0,2535 | 1 |  | **2,07** |
| **GDPg** | -0,0502 | 0,0185 | 0,0503 | 0,0481 | -0,1077 | -0,1174 | 0,0681 | 0,6092 | 0,6112 | -0,4900 | 1 | **2,60** |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

***4.3. Thảo luận kết quả***

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy sử dụng ước lượng FEM và REM cho toàn bộ mẫu nghiên cứu.Kết quả kiểm định Hausman cho thấy ước lượng FEM là phù hợp nhất. Vì vậy, bài báo sẽ sử dụng kết quả từ ước lượng FEM để thực hiện phân tích và thảo luận.

***Bảng 3: Kết quả hồi quy***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biến phụ thuộc: LQ** | **MH1** | |  | **MH2** | |
| **FEM** | **REM** |  | **FEM** | **REM** |
| **FOWN** | -0,1383\*\* | -0,0584 |  | -0,1374\*\* | -0,0587 |
| **CL\_1** | 0,3424\*\*\* | 0,7024\*\*\* |  | 0,3412\*\*\* | 0,7020\*\*\* |
| **CR** | -0,0046 | -0,0053\*\* |  | -0,0046 | -0,0053\*\* |
| **CR\_1** | 0,0162\*\*\* | 0,0125\*\*\* |  | 0,0162\*\*\* | 0,0126\*\*\* |
| **EA** | 0,1351 | 0,1188 |  | 0,1355 | 0,1194 |
| **SIZE** | -0,0748\*\*\* | 0,0206 |  | -0,0726\*\*\* | 0,0208 |
| **DR** | 0,0190\*\*\* | 0,0162\*\*\* |  |  |  |
| **IR** |  |  |  | 0,0318\*\*\* | 0,0273\*\*\* |
| **SMR** | -0,0026 | 0,0068 |  | -0,0030 | 0,0065 |
| **GDPG** | -5,1588\*\*\* | -5,6661\*\*\* |  | -5,1896\*\*\* | -5,7248\*\*\* |
| **C** | 0,9716\*\*\* | 0,3516\*\*\* |  | 0,9646\*\*\* | 0,3550\*\*\* |
| Observations | 229 | 229 |  | 229 | 229 |
| R-squared | 0,8748 | 0,6217 |  | 0,8744 | 0,6220 |
| Adjusted R-squared | 0,8457 | 0,6061 |  | 0,8453 | 0,6064 |
| S.E. of regression | 0,0702 | 0,0877 |  | 0,0703 | 0,0877 |
| F-statistic | 30,0676 | 39,9875 |  | 29,9632 | 40,0321 |
| Prob(F-statistic) | 0,0000 | 0,0000 |  | 0,0000 | 0,0000 |
| Durbin-Watson stat | 1,7753 | 2,0734 |  | 1,7737 | 2,0734 |

Ghi chú: (\*), (\*\*), và (\*\*\*) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Kết quả hồi quy ở bảng 3 cho thấy, sở hữu nước ngoài có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam (biến FOWN có tác động âm lên biến phụ thuộc và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Điều đó chứng tỏ rằng tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản các ngân hàng thương mại Việt Nam. Như vậy, sự có mặt của nhà đầu tư nước ngoài đã nâng cao năng lực quản trị thanh khoản, làm giảm rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam (Trần Hoàng Ngân & Phạm Quốc Việt 2016). Kết quả này đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh giả thuyết cho rằng cổ đông nước ngoài có ảnh hưởng làm giảm rủi ro của các ngân hàng thương mại.

Nghiên cứu chưa đủ bằng chứng để kết luận về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Imbierowicz & Rauch (2014) và Võ Xuân Vinh & Phạm Hồng Vy (2017). Tuy nhiên, rủi ro tín dụng năm trước có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng đó trong năm hiện tại (biến trễ của rủi ro tín dụng có tác động dương lên biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 1%). Điều này có thể lý giải rằng các ngân hàng có rủi tín dụng năm trước cao phải đối mặt với khó khăn trong quá trình thu hồi các khoản cho vay (lãi và gốc). Hơn nữa, rủi ro tín dụng còn làm cho tỷ lệ trích lập dự phòng tăng làm cho lợi nhuận ngân hàng sụt giảm. Áp lực tăng lợi nhuận sẽ khiến cho các ngân hàng giảm nắm giữ các tài sản thanh khoản, tăng các khoản đầu tư có rủi ro cao hơn nên rủi ro thanh khoản tăng. Tương tự Võ Xuân Vinh & Phạm Hồng Vy (2017), kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro thanh khoản năm trước của các ngân hàng có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản năm hiện tại với mức ý nghĩa 1%. Điều đó cho thấy rằng rủi ro thanh khoản của ngân hàng trong năm trước cao sẽ tác động làm tăng rủi ro thanh khoản năm hiện tại của ngân hàng đó. Như vậy, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước nếu không được khắc phục tận gốc sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng và sẽ làm cho rủi ro thanh khoản của năm hiện tại thêm trầm trọng (Võ Xuân Vinh & Phạm Hồng Vy 2017).

Các biến quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động âm và tỷ lệ vốn trên tổng tài sản (EA) có tác động dương đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng. Tuy nhiên, chỉ có biến SIZE có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Điều đó cho thấy, quy mô tổng tài sản ngân hàng tăng thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng giảm (Lucchetta 2007). Trên thực tế, các ngân hàng có quy mô lớn thường là các ngân hàng có uy tín. Những ngân hàng này có thể dễ dàng huy động được nguồn tiền gửi dồi dào, ổn định với chi phí thấp từ các thành phần kinh tế. Mặt khác, khách hàng của các ngân hàng này phần lớn là các cá nhân, doanh nghiệp có nền tảng tài chính lành mạnh. Hơn nữa, các dự án do ngân hàng tài trợ cho nhóm khách hàng này thường có hiệu quả cao, ngân hàng có thể thu lãi và gốc đúng hạn. Từ đó giảm nguy cơ hao hụt tài sản và lợi nhuận tăng trưởng bền vững. Những điều kiện đó đã tác động làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng giảm.

Các biến lãi suất huy động thực (DR) và lãi suất liên ngân hàng thực (IR) có tác động dương đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, lãi suất tăng sẽ tác động làm tăng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Khi lãi suất huy động tăng sẽ làm cho chi phí đầu vào của các ngân hàng tăng. Do áp lực chi phí, các ngân hàng giảm dự trữ tài sản thanh khoản, cho vay với lãi suất cao và thu hồi nợ khó hơn nên rủi thanh khoản của các ngân hàng tăng lên.

Biến tăng trưởng GDP có tác động âm đến rủi ro thanh khoản. Như vậy, trong nền kinh tế có mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại sẽ thấp.

**5. Kết luận và hàm ý chính sách**

***5.1. Kết luận***

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2015. Bài báo sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng trên mẫu dữ liệu bao gồm 35 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả cho thấy, sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng thấp và ngược lại. Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng trong năm hiện tại. Kết quả của nghiên cứu đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh vai trò tích cực của các cổ đông nước ngoài đến rủi ro thanh khoản nói chung và hoạt động của các NHTM Việt Nam.

***5.2. Gợi ý chính sách:***

Nghiên cứu có một số hàm ý đối với các cơ quan quản lý về vấn đề sở hữu nước ngoài trong ngân hàng thương mại: từ kết quả nghiên cứu và thực tiễn nền kinh tế Việt Nam bài báo cho rằng tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các TCTD Việt Nam hoàn toàn có cơ sở trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, Ngân hàng nhà nước cần tham mưu cho Chính phủ lộ trình cụ thể đối với từng nhóm đối tượng TCTD.

*Với nhóm các ngân hàng được coi là yếu kém*, tỷ lệ sở hữu nước ngoài có thể xem xét nâng mức trần tối đa lên 100%. Bởi lẽ, các ngân hàng yếu kém là những ngân hàng hoạt động không hiệu quả, cần phải tái cấu trúc toàn diện. Tuy nhiên, nhóm các ngân hàng này không đủ nguồn lực để tự tái cơ cấu cũng như rất khó tìm được đối tác chiến lược để góp vốn, đầu tư công nghệ và phương pháp quản trị tiên tiến. Mức sở hữu trần tối đa 100% sẽ tạo được sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn để tái cấu trúc khối ngân hàng yếu kém, giúp các ngân hàng yếu kém tránh được nguy cơ phá sản. Điều này cũng phù hợp lới luật các tổ chức tín dụng 2010 và định hướng tái cấu trúc hệ thống ngân hàng giai đoạn 2015-2020 của Chính phủ.

*Với các tổ chức tín dụng hoạt động bình thường,* mức trần sở hữu nước ngoài nên cân nhắc một tỷ lệ hợp lý để có thể hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị. Mục tiêu kinh tế là tranh thủ nguồn vốn nước ngoài để hỗ trợ các ngân hàng Việt Nam đầu tư công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng vốn điều lệ để đáp ứng chuẩn Basel II theo đúng lộ trình. Mục tiêu chính trị là nhà nước cần phải đảm bảo được quyền kiểm soát được ngành ngân hàng để tạo được sự tự chủ cho nền kinh tế, tránh bị thâu tóm, chi phối trên thị trường tài chính. Vì vậy, tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong nhóm các tổ chức tín dụng này có thể xem xét nâng mức trần lên 49% trong giai đoạn hiện nay. Riêng các ngân hàng thương mại nhà nước, những ngân hàng đóng vai trò dẫn dắt thị trường, nhà nước cần đảm bảo được mức độ sở hữu đủ để chi phối hoạt động.

Về vấn đề quản lý hoạt động ngân hàng, nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp để hỗ trợ các tổ chức tín dụng quản lý và thu hồi nợ được thuận lợi hơn. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu đã cho thấy rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng năm trước có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản năm hiện tại. Vì vậy, NHNN cần có chính sách quản lý tăng trưởng tín dụng hợp lý cho từng ngân hàng trong từng điều kiện cụ thể. Nâng cao chất lượng công tác Thanh tra – Giám sát ngân hàng để đảm bảo minh bạch hơn trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh một số khuyến nghị chính sách đối với cơ quan quản lý, bài báo còn có một số khuyến nghị với các ngân hàng thương mại. Mặc dù kết quả bài báo chưa đủ bằng chứng để kết luận ảnh hưởng của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản của ngân hàng, bài báo đã chỉ ra rằng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có tác động làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng năm hiện tại. Vì vậy, các ngân hàng thương mại cần có chính sách quản trị thanh khoản phù hợp để có thể duy trì một giới hạn thanh khoản an toàn, có đối sách ứng phó kịp thời khi ngân hàng đối mặt với sự thiếu hụt thanh khoản đột ngột. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cũng cần quan tâm đến các chính sách phòng ngừa rủi ro tín dụng bằng cách nâng cao năng lực thẩm định tín dụng; quản lý chặt chẽ các khoản cho vay; phòng ngừa và hạn chế rủi ro đạo đức; hoàn nhập kịp thời các khoản lãi dự thu đúng quy định; trích lập đúng và đủ các khoản dự phòng để phòng ngừa nguy cơ không thu hồi đủ các khoản cho vay; tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng (dịch vụ ngân hàng) và giảm tỷ trọng thu nhập từ tín dụng trong cấu phần doanh thu của ngân hàng.

Cuối cùng, kết quả bài báo cũng cho thấy quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Vì vậy, các NHTM cần có những bước đi cụ thể, vững chắc để mở rộng quy mô tổng tài sản. Khi quy mô tổng tài sản càng lớn thì vị thế thanh khoản của ngân hàng càng cao và rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ giảm xuống.

1 **Năm 2005**: Sacombank bán 15% cổ phần (tương đương 27 triệu USD) cho ANZ, ACB bán 15% cổ phần (tương đương 161,3 triệu USD) cho Standard Chartered, Techcombank bán 20% cổ phần (tương đương 128,1 triệu USD ) cho HSBC. **Năm 2006**: OCBC mua 14,9% cổ phần (tương đương 41,2 triệu USD) của VPBank, BNP Paribas mua 15% cổ phần ngân hàng Phương Đông. **Năm 2007**: Citibank mua 10% cổ phần (tương đương 12,3 triệu USD) của DongA Bank, UOB mua 15% cổ phần (45,6 triệu USD) của ngân hàng Phương Nam, Deutsche Bank mua 10% cổ phần (42 triệu USD) của Habubank, SMBC mua 15% cổ phần (tương đương 225 triệu USD) của Eximbank. Năm **2008**: Maybank mua 15% cổ phần (135,2 triệu USD) của ABBank, Societe Generale mua 15% cổ phần của SeaBank. **Năm 2009**: SBI Holdings mua 20% TiênPhong Bank. **Năm 2010**: Commonwealth Bank of Australia mua 15% cổ phần (600 tỷ VNĐ) của ngân hàng VIBbank. **Năm 2011**: IFC mua 10% cổ phần Vietinbank, Mizuho bank mua 15% cổ phần Vietcombank, Commonwealth Bank of Australia mua thêm 5% cổ phần VIBbank **(Nguồn: Theo báo cáo thường niên của các ngân hàng liên quan).**

2 <http://cafef.vn/noi-room-ngoai-moi-giai-bai-toan-tai-co-cau-20160919083242775.chn>

3 Ở điều kiện thanh khoản hệ thống bình thường, các ngân hàng nước ngoài nắm giữ tài sản thanh khoản cao hơn các ngân hàng Việt Nam; khi thanh khoản hệ thống gặp khó khăn, các ngân hàng nước ngoài có xu hướng tăng nắm giữ tài sản thanh khoản.

**Tài liệu tham khảo**

[1] Athanasoglou, P.P., Delis, M.D. & Staikouras, C.K., Determinants of bank profitability in the South Eastern European region, Bank of Greece working paper 47 (2006).

[2] BIS, International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring, 2009

[3] Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H., Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence, The World Bank Economic Review 13 (1999) 379.

[4] Demirguc-Kunt, A., Levine, R. & Min, H.-G., Foreign Banks: Efficiency Stability and Growth, The Implication of Globalization of World Financial Markets. Seoul, Kore (1998).

[5] Detragiache, E. & Gupta, P., Foreign banks in emerging market crises: Evidence from Malaysia', IMF Working Paper 129 (2004).

[6] Diamond, D.W. & Dybvig, P.H., Bank runs, deposit insurance, and liquidity, Journal of political economy 91 (1983) 401.

[7] Dinger, V., Do foreign-owned banks affect banking system liquidity risk?, Journal of Comparative Economics 37 (2009) 647.

[8] Duttweiler, R, Managing Liquidity in Banks, John Wiley & Sons Ltd 2009.

[9] Freixas, X. & Holthausen, C., Interbank market integration under asymmetric information, Review of Financial Studies 18 (2005) 459.

[10] Goodhart, C. & Schoenmaker, D., Burden sharing in a banking crisis in Europe, Sveriges Riksbank economic review, 2 (2006) 34.

[11] Imbierowicz, B. & Rauch, C., The relationship between liquidity risk and credit risk in banks, Journal of Banking & Finance 40 (2014) 242.

[12] Laeven, L., Risk and efficiency in East Asian banks, World Bank Policy Research Working Paper 2255 (1999).

[13] Lee, S.W., 'Ownership structure, regulation, and bank risk-taking: evidence from Korean banking industry', Investment Management and Financial Innovations 5 (2008) 70.

[14] Lucchetta, M., What do data say about monetary policy, bank liquidity and bank risk taking?, Economic Notes 36 (2007) 189.

[15] Micco, A., Panizza, U. & Yanez, M., Bank ownership and performance. Does politics matter?, Journal of Banking & Finance 31 (2007) 219.

[16] Saunders, A., Strock, E. & Travlos, N.G., Ownership structure, deregulation, and bank risk taking, the Journal of Finance 45 (1990) 643.

[17] Schinasi, G.J. & Teixeira, P.G., The lender of last resort in the European single financial market, International Monetary Fund (2006).

[18] Schoenmaker, D. & Oosterloo, S., Crossborder Issues in European Financial Supervision, The Structure of Financial Regulation, Routledge, London (2007) 264.

[19] Trần Hoàng Ngân & Phạm Quốc Việt 2016, Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng 3+4 (2016) 119.

[20] Võ Xuân Vinh & Mai Xuân Đức 2016, Ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài đến rủi ro thanh khoản hệ thống ngân hàng Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế 1 (2016) 805.

[21] Võ Xuân Vinh & Phạm Hồng Vy, Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí phát triển kinh tế 28 (2016) 45.

[22] Vodova, P., Liquidity of Czech commercial banks and its determinants, International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences 5 (2011) 1060.